

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 924/QĐ-ĐHLHN ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

* Tên trường: Trường Đại học Luật Hà Nội

Tên tiếng Anh của Trường là “Hanoi Law University”.

* Sứ mạng và tầm nhìn:

Sứ mạng: Trường Đại học Luật Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực pháp luật chất lượng cao; nghiên cứu, chuyển giao các sản phẩm khoa học pháp lý có chất lượng cao và truyền bá tư tưởng pháp lý phục vụ sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Luật Hà Nội trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu; trường trọng điểm về đào tạo pháp luật, trung tâm nghiên cứu truyền bá tư tưởng pháp lý hàng đầu của Việt Nam, có vị thế trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

* Trụ sở chính của Trường: số 87 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

* Công thông tin điện tử chính thức của Trường: www.hlu.edu.vn

* Phân hiệu của Trường: Tổ dân phố 8, Phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020. (người học)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I.	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.1.1	Ngành Luật hiến pháp và luật hành chính			27					

1.1.2	<i>Ngành Luật dân sự và tổ tụng dân sự</i>			41					
1.1.3	<i>Ngành Luật hình sự và tổ tụng hình sự</i>			13					
1.1.4	<i>Ngành Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm</i>			4					
1.1.5	<i>Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật</i>			25					
1.1.6	<i>Ngành Luật kinh tế</i>			69					
1.1.7	<i>Ngành Luật quốc tế</i>			20					
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	<i>Ngành Luật hiến pháp và luật hành chính</i>			132					
1.2.2	<i>Luật dân sự và tổ tụng dân sự</i>			209					
1.2.3	<i>Luật hình sự và tổ tụng hình sự</i>			117					
1.2.4	<i>Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm</i>			36					
1.2.5	<i>Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật</i>			19					
1.2.6	<i>Luật kinh tế</i>			247					
1.2.7	<i>Luật quốc tế</i>			55					
2	Đại học			10506				429	10935
2.1	Chính quy			8229				429	8658

2.1.1	<i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.1.1	<i>Ngành Luật</i>			6294					
2.1.1.2	<i>Ngành Luật Kinh tế</i>			1490					
2.1.1.3	<i>Ngành Luật Thương mại quốc tế</i>			445					
2.1.1.4	<i>Ngôn ngữ Anh</i>						429		
2.1.2	<i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>								
2.1.2.1	<i>Ngành...</i>								
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
2.2.1	<i>Ngành Luật</i>								
2.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
2.3.1	<i>Ngành....</i>								
2.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH trở lên			2277					2277
2.4.1	<i>Ngành Luật</i>			1732					
2.4.2	<i>Ngành Luật Kinh tế</i>			545					
2.4.3	<i>Ngành Luật Thương mại quốc tế</i>								
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy								

3.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
3.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học			4592					4592
1.1	Vừa làm vừa học								
1.1.1	<i>Ngành Luật</i>			2292					2292
1.2	Liên thông từ TC lên ĐH								
1.2.1	<i>Ngành Luật</i>			60					60
1.3	Liên thông từ CĐ lên ĐH								
1.3.1	<i>Ngành....</i>								
1.4	Đào tạo trình độ đại học đối với người đã có bằng ĐH								
1.4.1	<i>Ngành Luật</i>			2240					2240
2	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ TC lên CĐ								
2.3	Đào tạo trình độ CĐ đối với người đã có bằng CĐ								

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Năm 2019: Trường áp dụng 2 phương thức tuyển sinh như sau:

- Phương thức 1: 40% trong tổng số chỉ tiêu dùng để xét tuyển (theo ngành) dựa trên kết quả học tập bậc THPT.

- Phương thức 2: 60% trong tổng số chỉ tiêu dùng để xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 theo các tổ hợp được xác định cụ thể cho từng ngành.

Năm 2020: Trường áp dụng 2 phương thức tuyển sinh như sau:

- Phương thức 1: 40% trong tổng số chỉ tiêu dùng để xét tuyển (theo ngành) dựa trên kết quả học tập bậc THPT.

- Phương thức 2: 60% trong tổng số chỉ tiêu dùng để xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 theo các tổ hợp được xác định cụ thể cho từng ngành.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Stt	Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2 (2019)			Năm tuyển sinh -1 (2020)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Khối ngành III						
	- Ngành Luật Kinh tế	320	351		334	332	
	Tổ hợp 1: A00			23.75			26.25
	Tổ hợp 2: A01			24.10			25.65
	Tổ hợp 3: C00			27.25			29.00
	Tổ hợp 4: D01			24.35			26.15
	Tổ hợp 5: D02			21.55			26.15
	Tổ hợp 6: D03			22.40			26.15
	- Ngành Luật	825	1142		997	1029	
	Tổ hợp 1: A00			21.55			24.70
	Tổ hợp 2: A01			21.00			23.10
	Tổ hợp 3: C00			26.00			27.75

	Tổ hợp 4: D01			22.00			25.00
	Tổ hợp 5: D02			18.95			25.00
	Tổ hợp 6: D03			18.90			25.00
	- Ngành Luật (đào tạo tại Phân hiệu Đắk Lắk)	120	58		120	79	
	Tổ hợp 1: A00			16.85			15.50
	Tổ hợp 2: A01			16.95			15.50
	Tổ hợp 3: C00			17.00			16.75
	Tổ hợp 4: D01			15.25			16.50
	Tổ hợp 5: D02						16.50
	Tổ hợp 6: D03						16.50
	- Ngành Luật (chương trình liên kết với Đại học Arizona, Hoa Kỳ)				92	3	
	Tổ hợp 1: A00						15.00
	Tổ hợp 2: A01						15.00
	Tổ hợp 3: C00						15.00
	Tổ hợp 4: D01						15.00
	Tổ hợp 5: D02						15.00
	Tổ hợp 6: D03						15.00
	- Ngành Luật thương mại quốc tế	72	103		110	106	
	Tổ hợp 1: A01			22.90			24.60
	Tổ hợp 2: D01			23.40			25.60
2.	Khôi ngành VII						
	Ngành Ngôn ngữ Anh	72	108		115	111	
	Tổ hợp 1: A01			20.00			21.55

Tổ hợp 2: D01			21.50			24.60
Tổng	1409	1762		1768	1660	

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành
- Nếu tuyển sinh năm 2021 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2019; “Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2020

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 113.766 m², trong đó cơ sở chính 14.009 m², Phân hiệu 98.150 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1600 chỗ ở, trong đó cơ sở chính 700 chỗ ở, Phân hiệu 900 chỗ ở.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (bao gồm Cơ sở chính và Phân hiệu): 2,8 m²/sinh viên

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	178	15083
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	2990
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	36	4263
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	29	2367
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	38	2135
1.5	Số phòng học đa phương tiện	08	719
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	64	2609
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	02	2813
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm,	08	6235

	<i>cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>		
	Tổng	188	24131

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành ...	Tên thiết bị 1: Bàn Tên thiết bị 2: Ghế Tên thiết bị 3: Máy chiếu, Bảng, Máy tính Tên thiết bị 4: Vành móng ngựa,...	III; VII

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	+ Tài liệu in: 12.941 tên = 226.703 cuốn, trong đó: - Ngành Luật: 3.980 tên = 63.959 cuốn - Ngành Luật CLC: 3.528 tên = 59.803 cuốn - Ngành Luật TMQT: 2.423 tên = 43.137 cuốn - Ngành Luật Kinh tế: 3.010 tên = 59.803 cuốn + Tài liệu điện tử: - Tạp chí luật học: 2.660 bài - Tạp chí Nghề luật: 1.341 bài - Tài liệu số hóa: 4.248 tên - Tài liệu truy cập mở: 182 tên - Sách điện tử: 75 tên - CSDL Heinonline - CSDL Westlaw

2.	Khối ngành VII	<p>+ Tài liệu in: 2.664 tên = 48.998 cuốn</p> <p>+ Tài liệu điện tử:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tạp chí luật học: 2.660 bài- Tạp chí Nghề luật: 1.341 bài- Tài liệu số hóa: 4.248 tên- Tài liệu truy cập mở: 182 tên- Sách điện tử: 75 tên- CSDL Heinonline- CSDL Westlaw
----	----------------	--

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tham gia tuyển sinh phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã tốt nghiệp THPT hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Ngoài những điều kiện trên đây, quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (xét tuyển, áp dụng cho việc tuyển sinh tại trụ sở chính và tại phân hiệu)

1.3.1. Tuyển thẳng:

Trường xét tuyển thẳng các thí sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Xét tuyển theo đề án riêng của Trường:

- Phương thức 1: Xét tuyển các thí sinh tham dự Vòng thi tháng/quý/năm cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia của Đài truyền hình Việt Nam.

- Phương thức 2: Xét tuyển (theo ngành) dựa trên kết quả học tập của bậc THPT.

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 theo các tổ hợp được xác định cụ thể cho từng ngành.

- Phương thức 4 (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào chương trình liên kết với Đại học Arizona, Hoa Kỳ): Ngoài áp dụng các phương thức trên, Trường xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Tên trường/Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển	Chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI	LPH			2.000

Số 87 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. ĐT: (024)38351879 Fax: (024)38343226 Hotline: 19001205 Website: www.hlu.edu.vn Email: daotaodaihoc@hlu.edu.vn				
Các ngành đào tạo đại học:				
Luật		7380101	A00, A01, C00, D01, D02, D03, D05, D06	1.410 ^(*)
Luật Kinh tế		7380107	A00, A01, C00, D01, D02, D03, D05, D06	350
Luật Thương mại quốc tế		7380109	A01, D01	120
Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý)		7220201	A01, D01	120
Lưu ý:				
<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số 1410 chỉ tiêu của ngành Luật, trong đó phân bổ cho trụ sở chính 1280 chỉ tiêu (bao gồm 100 chỉ tiêu cho Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Arizona, Hoa Kỳ) và phân bổ cho Phân hiệu tại tỉnh Đắk Lắk 130 chỉ tiêu. - Chỉ tiêu của Chương trình liên kết với Đại học Arizona, Hoa Kỳ sẽ được chuyển sang cho ngành Luật tại cơ sở chính nếu không tuyển đủ chỉ tiêu. - Trường có thể tuyển sinh bổ sung 30 chỉ tiêu đợt tiếp theo cho Phân hiệu Đắk Lắk tùy thuộc điều kiện thực tế tuyển sinh đợt 1 tại Phân hiệu. Trường hợp không tuyển hết chỉ tiêu tại Phân hiệu thì chỉ tiêu còn lại sẽ chuyển về phân bổ cho trụ sở chính. - Điểm trúng tuyển của các tổ hợp D01, D02, D03, D05, D06 bằng nhau. 				

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của Trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7380101	Luật	405-CP	06/11/1979	Chính phủ	1979	2020
2.	7380107	Luật Kinh tế	6249/QĐ-BGDĐT	05/12/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2020
3.	7380109	Luật Thương mại quốc tế	582/QĐ-BGDĐT	07/02/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2020
4.	7220201	Ngôn ngữ Anh	231/QĐ-BGDĐT	13/01/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Đại học	7380101	Luật	708	472	A00		A01		C00		D01, D02, D03, D05, D06	
2.	Đại học	7380101PH ^(*)	Luật	78	52	A00		A01		C00		D01, D02, D03, D05, D06	
3.	Đại học	7380101LK ^(**)	Luật	50	50	A00		A01		C00		D01, D02, D03, D05, D06	

4.	Đại học	7380107	Luật Kinh tế	210	140	A00		A01		C00		D01, D02, D03, D05, D06
5.	Đại học	7380109	Luật Thương mại quốc tế	72	48	A01		D01				
6.	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	72	48	A01		D01				
Ghi chú		(*) Mã 7380101PH dùng cho thí sinh đăng ký tuyển sinh tại Phân hiệu của Trường tại tỉnh Đắk Lắk										
		(**) Mã 7380101LK dùng cho thí sinh đăng ký tuyển sinh chương trình liên kết đào tạo với Đại học ARIZONA, Hoa Kỳ										

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Xét tuyển các thí sinh tham dự Vòng thi tháng/quý/năm cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia của Đài truyền hình Việt Nam; các thí sinh đạt giải các kỳ thi quốc tế.

Xét tuyển vào các ngành đối với thí sinh tham dự Vòng thi tháng/quý/năm cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia của Đài truyền hình Việt Nam và có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

Trường sẽ có thông báo cụ thể về hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ đối với phương thức xét tuyển này.

1.5.2. Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT dành cho thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học tại trụ sở chính của Trường:**

Trường thực hiện việc xét tuyển (theo ngành) dựa trên kết quả học tập bậc THPT của thí sinh:

- Trường dành 30% chỉ tiêu xét tuyển thí sinh các trường THPT chuyên/năng khiếu Quốc gia, trường THPT chuyên/năng khiếu cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương, học sinh của các trường THPT trọng điểm quốc gia chất lượng cao có học lực loại Giỏi trở lên cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và Học kỳ 1 năm lớp 12 - trong đó kết quả học tập Học kỳ 1 lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 7,5$ điểm.

- Trường dành 10% chỉ tiêu xét tuyển thí sinh các trường THPT khác có học lực loại Giỏi trở lên cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và Học kỳ 1 năm lớp 12 - trong đó kết quả học tập Học kỳ 1 lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 7,5$ điểm. Nếu thí sinh đăng ký xét tuyển theo các tổ hợp A00 và C00 thì điểm TBC học tập môn tiếng Anh trong cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và Học kỳ 1 của lớp 12 phải $\geq 7,0$ điểm.

Các thông tin cụ thể liên quan đến kế hoạch xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT dành cho thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học tại trụ sở chính của Trường sẽ được thể hiện trong thông báo và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường: www.hlu.edu.vn

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT dành cho thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học tại Phân hiệu của Trường tại tỉnh Đắk Lắk:**

Trường dành 40 % chỉ tiêu xét tuyển vào ngành Luật dựa trên kết quả học tập bậc THPT của thí sinh có học lực loại Giỏi trở lên ít nhất hai học kỳ năm lớp 10, năm lớp 11 và Học kỳ 1 năm lớp 12, trong đó kết quả học tập Học kỳ 1 lớp 12 của các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 7,0$ điểm.

Các thông tin cụ thể liên quan đến xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT dành cho thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học tại Phân hiệu của Trường tại Đắk Lắk sẽ được thể hiện trong thông báo và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường: www.hlu.edu.vn

*** Một số lưu ý liên quan đến chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế**

Nếu thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ có giá trị sử dụng tính đến thời điểm trước kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận với số điểm tối thiểu sẽ được quy đổi điểm TBC học tập cho cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và Học kỳ 1 năm lớp 12 ở bậc THPT thay cho kết quả học tập ngoại ngữ tương ứng. Cụ thể như sau:

Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh: IELTS 6.0 điểm, TOEFL ITP 550 điểm, TOEFL iBT 95 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 10 điểm môn Tiếng Anh; IELTS 5.5 điểm, TOEFL ITP 527 điểm, TOEFL iBT 90 điểm trở lên được quy

đôi tương ứng 9,5 điểm môn Tiếng Anh; IELTS 5.0 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, TOEFL iBT 70 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 9,0 điểm môn Tiếng Anh.

Đối với các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nhật được quy đổi điểm ngoại ngữ dùng để xét tuyển tương ứng như sau: Cấp độ C2 được quy đổi tương ứng 10 điểm; cấp độ C1 được quy đổi tương ứng 9,5 điểm; cấp độ B2 được quy đổi tương ứng 9 điểm.

Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT, mỗi thí sinh chỉ được đăng ký tối đa 01 nguyện vọng duy nhất cho 1 tổ hợp duy nhất (ví dụ: Thí sinh A là học sinh Trường THPT Chuyên X có điểm của tất cả các môn thuộc các tổ hợp xét tuyển của cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và Học kỳ 1 năm lớp 12 không dưới 7.5 nhưng thí sinh A chỉ được đăng ký theo 1 tổ hợp duy nhất cho 1 nguyện vọng duy nhất, chẳng hạn: Nguyện vọng ngành Luật, tổ hợp C00).

*** Tiêu chí xét tuyển**

- Đủ điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Tốt nghiệp THPT trong năm 2021;
- Điểm xét tuyển bằng tổng điểm trung bình chung của 3 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và Học kỳ 1 năm lớp 12) bậc THPT.

*** Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển**

Xét kết quả học tập 3 môn thuộc các tổ hợp xét tuyển (theo ngành) của cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và Học kỳ 1 lớp 12

$ĐXT = (ĐTB \text{ Môn } 1 + ĐTB \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ Môn } 3) + ĐUT \text{ (nếu có)}$

- $ĐTB \text{ Môn } 1 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 1 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 1 + ĐTB \text{ HK1 lớp } 12 \text{ Môn } 1)/3;$
- $ĐTB \text{ Môn } 2 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ HK1 lớp } 12 \text{ Môn } 2)/3;$
- $ĐTB \text{ Môn } 3 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 3 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 3 + ĐTB \text{ HK1 lớp } 12 \text{ Môn } 3)/3.$

(Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; HK1: Học kỳ 1; ĐUT: Điểm ưu tiên).

Nếu số lượng chỉ tiêu còn ít mà nhiều thí sinh cùng mức điểm sẽ xét theo tiêu chí phụ:

Tất cả các ngành: Xét thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba - Kỳ thi Học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Nhật (xét lần lượt theo thứ tự giải và cấp đạt giải).

Đối với ngành Luật, ngành Luật Kinh tế: Thí sinh xét tuyển theo tổ hợp các môn: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý thì thí sinh có điểm môn Ngữ văn cao hơn sẽ trúng tuyển; Thí sinh xét tuyển theo tổ hợp các môn: Toán, Vật lý, Hóa học thì thí sinh có điểm môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển; Thí sinh xét tuyển theo tổ hợp các môn trong đó có môn Ngoại ngữ thì thí sinh có điểm môn Ngoại ngữ cao hơn sẽ trúng tuyển;

Đối với ngành Ngôn ngữ Anh và ngành Luật Thương mại quốc tế, thí sinh có điểm môn Tiếng Anh cao hơn sẽ trúng tuyển.

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập bậc THPT phải xác nhận nhập học theo hình thức và thời gian do Trường ấn định. Trường hợp tuyển sinh theo phương thức này chưa đủ chỉ tiêu thì số chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

1.5.3. Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Thí sinh đủ điều kiện về đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo được tham gia xét tuyển;

- Điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có);

- **Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học tại trụ sở chính của Trường:** Tổng điểm của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển C00 đạt ≥ 20.00 điểm, các tổ hợp khác đạt ≥ 18.00 điểm (không tính điểm ưu tiên). Ngoài ra, đối với ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh, kết quả thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh ≥ 7.00 điểm.

- **Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển và theo học tại phân hiệu của Trường tại tỉnh Đắk Lắk:** Phân hiệu của Trường tại tỉnh Đắk Lắk chỉ xét tuyển ngành Luật, tổng điểm của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển đạt ≥ 15.00 điểm (không tính điểm ưu tiên).

* Đối với thí sinh có chứng chỉ Ngoại ngữ có giá trị sử dụng theo quy định sẽ được quy đổi điểm môn Ngoại ngữ tương ứng để xét tuyển, cụ thể như sau:

- Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh: IELTS 6.0 điểm, TOEFL ITP 550 điểm, TOEFL iBT 95 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 10 điểm môn Tiếng Anh; IELTS 5.5 điểm, TOEFL ITP 527 điểm, TOEFL iBT 90 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 9,5 điểm môn Tiếng Anh; IELTS 5.0 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, TOEFL iBT 70 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 9,0 điểm môn Tiếng Anh.

- Đối với các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nhật được quy đổi điểm ngoại ngữ dùng để xét tuyển tương ứng như sau: Cấp độ C2 được quy đổi tương ứng 10 điểm; cấp độ C1 được quy đổi tương ứng 9,5 điểm; cấp độ B2 được quy đổi tương ứng 9 điểm.

1.5.4. Xét tuyển đối với thí sinh đăng ký dự tuyển vào Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Arizona, Hoa Kỳ

Trường Đại học Luật Hà Nội liên kết với Trường Đại học ARIZONA, Hoa Kỳ tiến hành tuyển sinh 100 chỉ tiêu ngành Luật hình thức đào tạo đại học chính quy theo Chương trình liên kết đào tạo năm 2021 (người học khi tốt nghiệp sẽ được cấp hai bằng đại học: Bằng cử nhân Luật do Trường Đại học Arizona cấp và bằng cử nhân ngành Luật do Trường Đại học Luật Hà Nội cấp) với các thông tin tuyển sinh cơ bản sau đây:

- Trường dành 50 chỉ tiêu dùng để xét tuyển dựa trên kết quả chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu. Để đăng ký dự tuyển, thí sinh cần tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ tiếng Anh có giá trị sử dụng theo quy định tính đến thời điểm xét tuyển. Nếu số lượng chỉ tiêu còn ít mà nhiều thí sinh có cùng mức điểm xét tuyển sẽ xét theo tiêu chí phụ: Thí sinh có điểm môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển.

- Trường dành 50 chỉ tiêu dùng để xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021 theo các tổ hợp A00, A01, C00, D01, D02, D03, D05, D06. Để đăng ký dự tuyển, tổng điểm của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của thí sinh ≥ 15.00 điểm.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tiếng Anh (áp dụng cho tất cả các phương thức xét tuyển): Thí sinh phải có trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương. Thí sinh phải nộp bản sao có chứng thực chứng chỉ tiếng Anh tại thời điểm xét tuyển.

* Đối với thí sinh có chứng chỉ Ngoại ngữ có giá trị sử dụng theo quy định sẽ được quy đổi điểm môn Ngoại ngữ tương ứng để xét tuyển, cụ thể như sau:

- Đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh: IELTS 6.0 điểm, TOEFL ITP 550 điểm, TOEFL iBT 95 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 10 điểm môn Tiếng Anh; IELTS 5.5 điểm, TOEFL ITP 527 điểm, TOEFL iBT 90 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 9,5 điểm môn Tiếng Anh; IELTS 5.0 điểm, TOEFL ITP 450 điểm, TOEFL iBT 70 điểm trở lên được quy đổi tương ứng 9,0 điểm môn Tiếng Anh.

- Đối với các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Nhật được quy đổi điểm ngoại ngữ dùng để xét tuyển tương ứng như sau: Cấp độ C2 được quy đổi tương ứng 10 điểm; cấp độ C1 được quy đổi tương ứng 9,5 điểm; cấp độ B2 được quy đổi tương ứng 9 điểm.

Các thông tin cụ thể liên quan đến phương thức xét tuyển thứ nhất dành cho thí sinh đăng ký dự tuyển vào Chương trình liên kết đào tạo với Đại học Arizona, Hoa Kỳ sẽ được thể hiện trong thông báo và công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường: www.hlu.edu.vn

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Trường không sử dụng kết quả bảo lưu của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 trở về trước để xét tuyển năm 2021, trừ các trường hợp đã trúng tuyển vào Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2020 và được bảo lưu kết quả tuyển sinh;

- Trường tuyển 200 chỉ tiêu đào tạo chất lượng cao ngành Luật. Việc tuyển chọn thực hiện sau khi các thí sinh trúng tuyển vào Trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Nhận ĐKXT: Trực tuyến, chuyển phát nhanh qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường;
- Tổ hợp bài thi (theo tổ hợp môn thi):

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Luật (đào tạo tại trụ sở chính Hà Nội)	7380101	A00, A01, C00, D01, D02, D03, D05, D06	1180
2	Luật (đào tạo tại Phân hiệu Đắk Lắk)	7380101PH	A00, A01, C00, D01, D02, D03, D05, D06	130
3	Luật (liên kết với Đại học Arizona, Hoa Kỳ)	7380101LK	A00, A01, C00, D01, D02, D03, D05, D06	100
4	Luật Kinh tế	7380107	A00, A01, C00, D01, D02, D03, D05, D06	350
5	Luật Thương mại quốc tế	7380109	A01, D01	120

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn thi/ xét tuyển	Chỉ tiêu
6	Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh pháp lý)	7220201	A01, D01	120
Tổng chỉ tiêu				2000

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

1.8.1. Quy định về xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc diện không phải học bổ sung kiến thức bao gồm:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b) Người đã trúng tuyển vào Trường Đại học Luật Hà Nội, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại Trường Đại học Luật Hà Nội. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;

c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi đã tốt nghiệp trung học được tuyển thẳng vào ngành Luật.

Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, nếu chưa tốt nghiệp trung học sẽ được bảo lưu sau khi tốt nghiệp trung học;

d) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Đức, Tiếng Nhật và thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2021 được tuyển thẳng vào ngành Luật;

Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tiếng Anh tốt nghiệp trung học phổ thông năm

2021 được tuyển thẳng vào ngành Luật Thương mại quốc tế và ngành Ngôn ngữ Anh;

Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Đức, Tiếng Nhật trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia và thí sinh đoạt giải nhất, nhì trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, nếu chưa tốt nghiệp trung học phổ thông được bảo lưu sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.

đ) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

e) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường Đại học Luật Hà Nội: Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt theo quy định của Trường để xem xét, quyết định cho vào học.

Hồ sơ của thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc diện không phải học bổ sung kiến thức bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GD&ĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG Quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật Quốc gia và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác; Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

Lưu ý:

- (i) Thí sinh phải nộp hồ sơ ĐKXT thẳng tại Sở GDĐT trong thời hạn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (ii) Sau khi có thông báo trúng tuyển của Trường Đại học Luật Hà Nội, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua đường bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh).

Đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc diện phải học bổ sung kiến thức bao gồm:

Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ

thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội quy định.

Chỉ tiêu xét tuyển thẳng đối với đối tượng được xét tuyển thẳng phải học bổ sung kiến thức không quá 2 % tổng chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo đại học chính quy của Trường năm 2021.

Ngành xét tuyển thẳng: Ngành Luật.

Tiêu chí xét tuyển thẳng: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (nếu số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vượt quá chỉ tiêu đã xác định thì căn cứ vào xếp loại kết quả học tập Học kỳ 1 năm lớp 12, Trường sẽ xét từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu).

Hồ sơ của thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Luật Hà Nội thuộc diện phải học bổ sung kiến thức bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;
- Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6;
- Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

Lưu ý: Thí sinh phải nộp hồ sơ ĐKXT thẳng tại Sở GDĐT trong thời hạn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Quy định ưu tiên xét tuyển

Các thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì trong kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh và thí sinh đoạt giải nhất, nhì trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp Quốc gia lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2021 nếu không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào Trường Đại học Luật Hà Nội. Tuy nhiên, các thí sinh này phải ĐKDT theo quy định và tổng điểm thi của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển không dưới 18.00 điểm, Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội xem xét, quyết định cho vào học.

Chỉ tiêu ưu tiên xét tuyển không quá 1% tổng chỉ tiêu tuyển sinh hình thức đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2021.

3.	Khối ngành III	2145		2073		1246		88.59%	
4.	Khối ngành IV								
5.	Khối ngành V								
6.	Khối ngành VI								
7.	Khối ngành VII	120		116		30		98.21%	
	Tổng	2265		2189		1276			

1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 175 tỷ đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 11.200.000 đồng/01 sinh viên

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển hình thức vừa làm vừa học trình độ đại học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên;

Ngoài ra, người dự tuyển phải có đủ sức khỏe để học tập theo quy định; không đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa được xóa án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

- Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước (trong trường hợp tổ chức tuyển sinh với các đơn vị liên kết đào tạo thì các đơn vị liên kết đào tạo phải đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về liên kết đào tạo), tuyển sinh tại cơ sở chính của Trường và tại Phân hiệu của Trường tại tỉnh Đắk Lắk.

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên tục trong năm.

2.3. Phương thức tuyển sinh (xét tuyển)

* Tuyển thẳng đối với người có bằng đại học, thạc sỹ, tiến sỹ;

* Xét tuyển theo kết quả học tập (từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu):

+ Người tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên). Tổ hợp xét tuyển bao gồm: **A00** (Toán, Vật lí, Hóa học); **A01** (Toán, Vật lí, Tiếng Anh); **C00** (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí); **D01** (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh); **D02** (Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga); **D03** (Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp), **D05** (Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức), **D06** (Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật).

Xét tuyển theo trung bình cộng kết quả học tập năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển, hoặc trung bình cộng kết quả thi tốt nghiệp THPT của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển.

+ Người tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT).

Xét điểm trung bình chung toàn khóa, đối với thí sinh có bảng điểm không thể hiện điểm trung bình chung toàn khóa sẽ xét theo kết quả môn học, học phần.

+ Người tốt nghiệp cao đẳng: Xét điểm trung bình chung toàn khóa, đối với thí sinh có bảng điểm không thể hiện điểm trung bình chung toàn khóa sẽ xét theo kết quả môn học, học phần.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7380101	Luật	150	405-CP	06/11/1979	Chính phủ	1982

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Người dự tuyển hình thức vừa làm vừa học trình độ đại học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Điều kiện về số lượng người dự tuyển để có thể tổ chức lớp học

- Đối với các lớp vừa làm vừa học tổ chức tại cơ sở chính của Trường và tại Phân hiệu: Tối thiểu 40 người trở lên tham gia dự tuyển.

- Đối với các lớp vừa làm vừa học liên kết đào tạo: Các lớp liên kết vừa làm vừa học tại miền Bắc: tối thiểu 50 người trở lên tham gia dự tuyển; Các lớp liên kết vừa làm vừa học tại miền Trung (từ Hà Tĩnh trở vào) và tại miền Nam: tối thiểu 60 người trở lên tham gia dự tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian tuyển sinh liên tục trong năm, thời gian tuyển sinh từng lớp cụ thể sẽ được xác định trong Thông báo tuyển sinh;

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Nhận hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Luật Hà Nội, Phân hiệu của Trường tại tỉnh Đắk Lắk và tại đơn vị liên kết đào tạo.

Hồ sơ tuyển sinh

Người đăng ký dự thi tuyển sinh cần nộp 01 bộ hồ sơ, gồm có:

- 01 Phiếu đăng ký dự tuyển hình thức vừa làm vừa học;
- 01 bản sơ yếu lý lịch có dán ảnh, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thường trú;
- 02 bản sao có chứng thực văn bằng tốt nghiệp liên quan đến điều kiện tuyển thẳng hoặc xét tuyển;
- Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);
- 01 bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT/học bạ hoặc tương đương;
- 01 bản sao giấy khai sinh và 02 ảnh màu cỡ 4x6 cm (chụp trước ngày nộp hồ sơ tối đa 01 tháng).

Thông báo tuyển sinh, phát hành, thu hồ sơ tuyển sinh

- Việc tuyển sinh được tiến hành liên tục trong năm. Thông báo tuyển sinh cho từng đợt tuyển sinh sẽ được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường Đại học Luật Hà Nội và trên website của Phân hiệu, các đơn vị liên kết đào tạo;

- Phát hành và thu hồ sơ liên tục các ngày trong năm (trừ trường hợp các đơn vị liên kết đào tạo có quy định khác về thời hạn thu hồ sơ đối với các lớp cụ thể). Trong trường hợp phát hành và thu hồ sơ đối với các lớp tổ chức tại trụ sở chính của Trường và tại Phân hiệu tại tỉnh Đắk Lắk thì không phát hành và thu hồ sơ vào ngày thứ Bảy và ngày Chủ Nhật.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Đối với các lớp tổ chức học tại Trường, tại Phân hiệu tỉnh Đắk Lắk: mức thu 150.000 đồng/thí sinh.

- Đối với các lớp liên kết đào tạo: mức thu 300.000 đồng/thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí dự kiến với sinh viên: 1.470.000đ/tháng (tương đương 465.000đ/1 tín chỉ); dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa cho năm học 2021-2022 là 11%, từ năm học 2022-2023 Trường sẽ điều chỉnh mức học phí theo hướng từng bước tự chủ đại học;

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Thời gian đào tạo:

- Hình thức vừa làm vừa học trình độ đại học: 4 năm

Tùy theo khả năng của người học và điều kiện của Trường, của đơn vị liên kết đào tạo, người học đăng ký học để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập ở Trường theo quy định. Sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định sẽ được công nhận tốt nghiệp.

Thời gian học:

- Đối với các lớp được tổ chức tại cơ sở chính của Trường và Phân hiệu tại tỉnh Đắk Lắk: Học các buổi tối trong tuần từ thứ Hai đến thứ Bảy; hoặc học tối thứ Sáu, cả ngày thứ Bảy và cả ngày Chủ nhật.

- Đối với các lớp liên kết đào tạo: Theo hợp đồng liên kết đào tạo giữa Trường Đại học Luật Hà Nội với đơn vị liên kết đào tạo.

2.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh liên tục trong năm

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ TC, CD lên đại học, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CD, từ CD ngành Giáo dục mầm non đối với người có bằng CD

3.1. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học trình độ đại học đối với người có bằng đại học ngành khác

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân nước CHXHCN Việt Nam có đủ các điều kiện dưới đây được dự tuyển vào hình thức đào tạo cấp bằng đại học thứ hai cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học:

- Đối với hình thức đào tạo chính quy cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học: Đã có một bằng tốt nghiệp đại học chính quy hoặc bằng thạc sỹ, bằng tiến sỹ; Đối với hình thức đào tạo vừa làm, vừa học cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học: Đã có một bằng tốt nghiệp đại học.

- Người có đủ sức khỏe để học tập theo quy định; không đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa được xóa án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh:

3.1.3.1. Đối với hình thức đào tạo chính quy cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học:

- * Tuyển thẳng đối với người có bằng tiến sỹ;
- * Thi tuyển: Môn thi, hình thức thi... được xác định rõ trong Thông báo tuyển sinh.

3.1.3.2. Đối với hình thức đào tạo vừa làm, vừa học cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học:

- * Tuyển thẳng đối với người có bằng thạc sỹ, tiến sỹ;
- * Xét kết quả học tập (từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu) đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành		Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7380101	Luật		500	580				2001
2.	7380107	Luật Kinh tế		200					2017

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Đối với hình thức đào tạo chính quy cấp bằng đại học cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học: Đã có một bằng tốt nghiệp đại học chính quy hoặc bằng thạc sỹ (và bằng tiến sỹ đối với những trường hợp tuyển thẳng); Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học cấp bằng đại học cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học: Đã có một bằng tốt nghiệp đại học (và bằng thạc sỹ, tiến sỹ đối với những trường hợp tuyển thẳng).

3.1.6. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Được xác định rõ trong Thông báo tuyển sinh.

3.1.7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Xét tuyển: 150.000 đồng/01 thí sinh đối với các lớp tổ chức học tại Trường và Phân hiệu tại tỉnh Đắk Lắk; 300.000 đồng/01 thí sinh đối với các lớp liên kết đào tạo.

- Thi tuyển: 200.000 đồng/01 thí sinh.

3.1.8. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến với sinh viên: 1.470.000đ/tháng (tương đương 335.000 đồng/tín chỉ); dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa cho năm học 2021-2022 là 11% , từ năm học 2022-2023 Trường sẽ điều chỉnh mức học phí theo hướng từng bước tự chủ đại học.

3.1.9. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

Thời gian đào tạo:

- Hình thức đào tạo cấp bằng đại học thứ hai cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học: 2,5 năm

Tùy theo khả năng của người học và điều kiện của Trường, của đơn vị liên kết đào tạo, người học đăng ký học để rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập ở Trường theo quy định. Sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định sẽ được công nhận tốt nghiệp.

3.2. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học từ trung cấp, cao đẳng lên đại học

3.2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân nước CHXHCN Việt Nam có đủ các điều kiện dưới đây được dự tuyển vào hình thức liên thông vừa làm vừa học:

- Đối với hình thức liên thông vừa làm vừa học phải tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT), cao đẳng.

- Người có đủ sức khỏe để học tập theo quy định; không đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa được xóa án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

3.2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển;

* Xét kết quả học của bậc trung cấp, cao đẳng đúng ngành (từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu).

3.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	Trình độ Đại học	7380101	Luật		80	2715/QĐ-BGDĐT	09/08/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016

Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông trình độ đại học sẽ được chuyển sang cho chỉ tiêu tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học nếu không tuyển đủ chỉ tiêu.

3.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngành đúng của trình độ trung cấp chuyên nghiệp: Pháp luật, dịch vụ pháp lý, công chứng.

Ngành đúng của trình độ trung cấp nghề: công chứng, kiểm lâm, kiểm ngư.

Ngành đúng của trình độ cao đẳng nghề: công chứng, kiểm lâm, kiểm ngư.

* Tổ chức học hoàn thiện kiến thức và người dự tuyển phải đáp ứng yêu cầu của chương trình hoàn thiện kiến thức trước khi được xét tuyển vào học liên thông đối với những người tốt nghiệp bậc trung cấp, cao đẳng khác ngành, bao gồm:

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng của các trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề của các trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

- Người có bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề phải là người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa trung học phổ thông đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Được xác định rõ trong Thông báo tuyển sinh.

3.2.6. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;*

Được xác định trong thông báo tuyển sinh.

3.2.7. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

- Xét tuyển: 150.000 đồng/01 thí sinh đối với các lớp tổ chức học tại Trường và Phân hiệu tại tỉnh Đắk Lắk; 300.000 đồng/thí sinh đối với các lớp liên kết đào tạo.

3.2.8. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí dự kiến với sinh viên: 1.470.000đ/tháng; dự kiến lộ trình tăng học phí tối đa cho năm học 2021-2022 là 11% , từ năm học 2022-2023 Trường sẽ điều chỉnh mức học phí theo hướng từng bước tự chủ đại học.

3.2.9. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

Được xác định trong thông báo tuyển sinh.

3.2.10. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...*

Thời gian đào tạo:

- Hình thức liên thông: 2,5 năm

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. *Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)*

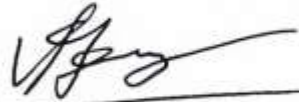
4.2. *Chỉ tiêu đào tạo*

4.3. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*

4.4 *Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).*

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non cho các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

Cán bộ kê khai



Nguyễn Triều Dương

Điện thoại: 0906755888

Địa chỉ Email: duong7373@yahoo.com

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đoàn Trung Kiên

BỘ TƯ PHÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Bế Hoài Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
2.	Bùi Đăng Hiếu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
3.	Bùi Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
4.	Bùi Minh Hồng	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
5.	Bùi Thị Đào	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
6.	Bùi Thị Huyền	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
7.	Bùi Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
8.	Bùi Thị Mừng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
9.	Bùi Thị Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
10.	Bùi Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
11.	Bùi Xuân Phái	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
12.	Cao Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
13.	Cao Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
14.	Cao Thị Oanh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
15.	Chu Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
16.	Chu Thị Lam Giang	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
17.	Chu Văn Đức	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
18.	Đặng Đình Thái	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x				
19.	Đặng Hoàng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
20.	Đặng Ngọc Long	Nam		Đại học	Thủ dục	x				
21.	Đặng Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
22.	Đặng Thanh Nga	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
23.	Đặng Thị Hồng Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
24.	Đặng Thị Vân	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Tâm lý học			7380101	Luật	
25.	Đào Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
26.	Đào Lệ Thu	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
27.	Đào Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x				
28.	Đào Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
29.	Đào Thị Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
30.	Đậu Công Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
31.	Đinh Thị Phương Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
32.	Đỗ Ngân Bình	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
33.	Đỗ Quý Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
34.	Đỗ Thị Ánh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7220201	Ngôn ngữ Anh
35.	Đỗ Thị Dung	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
36.	Đỗ Thị Phương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
37.	Đỗ Thị Tiến Mai	Nữ		Thạc sĩ	Nga - Trung			7380101	Luật	
38.	Đỗ Thị Tươi	Nữ		Tiến sĩ	Thử dục	x				
39.	Đỗ Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
40.	Đỗ Xuân Trọng	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
41.	Đoàn Quỳnh Thương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
42.	Đoàn Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
43.	Đoàn Thị Tố Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
44.	Đoàn Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
45.	Đoàn Xuân Trường	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
46.	Đồng Hoàng Minh	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
47.	Dương Văn Quý	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
48.	Hà Thanh Hoà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
49.	Hà Thị Hoa Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
50.	Hà Thị Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
51.	Hà Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	x				
52.	Hà Thị Phương Trà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
										Thương mại quốc tế
53.	Hà Thị Út	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
54.	Hà Việt Hưng	Nam		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
55.	Hoàng Ly Anh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
56.	Hoàng Minh Chiến	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
57.	Hoàng Ngọc Hưng	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
58.	Hoàng Quốc Hồng	Nam		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
59.	Hoàng Thái Duy	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
60.	Hoàng Thanh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
61.	Hoàng Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
	Phuong									
62.	Hoàng Thị Loan	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
63.	Hoàng Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
64.	Hoàng Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
65.	Hoàng Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
66.	Kiều Thị Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
67.	Kiều Thị Thuỳ Linh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
68.	Lã Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
69.	Lã Nguyễn Bình Minh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
70.	Lại Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
71.	Lê Công Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
72.	Lê Đăng Doanh	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
73.	Lê Đình Nghị	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
74.	Lê Đình Quyết	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
75.	Lê Minh Tiến	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
76.	Lê Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
77.	Lê Thanh Thập	Nam	PGS	Tiến sĩ	Triết học	x				
78.	Lê Thị Anh Đào	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
79.	Lê Thị Bích Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
80.	Lê Thị Diễm Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
81.	Lê Thị Giang	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
82.	Lê Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
83.	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
84.	Lê Thị Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
85.	Lê Thị Ngọc Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
86.	Lê Thị Thuý	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
87.	Lê Tiểu Vy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
88.	Lương Thị Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
89.	Lưu Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
90.	Lưu Hoài Bảo	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7220201	Ngôn ngữ Anh	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
91.	Lý Văn Quyền	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
92.	Mã Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
93.	Mạc Thị Hoài Thương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
94.	Mai Thanh Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
95.	Mai Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
96.	Mai Thị Thanh Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
97.	Ngô Linh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
98.	Ngô Thị Hường	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
99.	Ngô Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
100.	Ngô Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
101.	Ngô Trọng Quân	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
102.	Ngô Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
103.	Ngô Văn Nhân	Nam		Tiến sĩ	Triết học	x				
104.	Nguyễn Ngọc Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
105.	Nguyễn Bá Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
106.	Nguyễn Cẩm Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x				
107.	Nguyễn Đức Tuân	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học			7220201	Ngôn ngữ	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
										Anh
108.	Nguyễn Đức Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
109.	Nguyễn Đức Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
110.	Nguyễn Đức Việt	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
111.	Nguyễn Hải Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
112.	Nguyễn Hải Ninh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
113.	Nguyễn Hải Tùng	Nam		Thạc sĩ	Thể dục	x				
114.	Nguyễn Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
115.	Nguyễn Hiền Phương	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
116.	Nguyễn Hoài Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
117.	Nguyễn Hoàng Long	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
118.	Nguyễn Hồng Bắc	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
119.	Nguyễn Hùng Cường	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x				
120.	Nguyễn Hữu Chí	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
121.	Nguyễn Huy Hoàng Nam	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
122.	Nguyễn Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
123.	Nguyễn Mai Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
124.	Nguyễn Mai Thuyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
125.	Nguyễn Mai Vương	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
126.	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
127.	Nguyễn Mạnh Tường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Triết học	x				
128.	Nguyễn Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
129.	Nguyễn Minh Đoan	Nam	GS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
130.	Nguyễn Minh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
131.	Nguyễn Minh Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
132.	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
133.	Nguyễn Ngọc Bích	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
134.	Nguyễn Ngọc Hoà	Nam	GS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
135.	Nguyễn Ngọc Hồng Dương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
136.	Nguyễn Ngọc Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
137.	Nguyễn Như Chính	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
138.	Nguyễn Phan Diệu Linh	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
139.	Nguyễn Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
140.	Nguyễn Phương Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
141.	Nguyễn Phương Lan	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
142.	Nguyễn Quang Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
										Thương mại quốc tế
143.	Nguyễn Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
144.	Nguyễn Quang Tuyền	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
145.	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
146.	Nguyễn Sơn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Thể dục	x				
147.	Nguyễn Sơn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
148.	Nguyễn Thái Mai	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
149.	Nguyễn Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa	x				
150.	Nguyễn Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	x				

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
151.	Nguyễn Thành Long	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
152.	Nguyễn Thị Anh Thơ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
153.	Nguyễn Thị Bích Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
154.	Nguyễn Thị Biên	Nữ		Thạc sĩ	Thế dục	x				
155.	Nguyễn Thị Dung (SN 1963)	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
156.	Nguyễn Thị Dung (SN 1970)	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
157.	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học			7380101	Luật	
158.	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
159.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
160.	Nguyễn Thị Hồng Thu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
161.	Nguyễn Thị Hồng Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
162.	Nguyễn Thị Hồng Yên			Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
163.	Nguyễn Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
164.	Nguyễn Thị Hương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
165.	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
166.	Nguyễn Thị Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Nga -			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
	Vân				Trung					
167.	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
168.	Nguyễn Thị Lan	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
169.	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x				
170.	Nguyễn Thị Long	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
171.	Nguyễn Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
172.	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	x				
173.	Nguyễn Thị Mai Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x				
174.	Nguyễn Thị Nga	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
175.	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng	x			7380101	Luật
176.	Nguyễn Thị Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nga				7380101	Luật
177.	Nguyễn Thị Quang Đức	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
178.	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
179.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	x				
180.	Nguyễn Thị Thanh Tú	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
181.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
182.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	x				

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
183.	Nguyễn Thị Thuận	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
184.	Nguyễn Thị Thuỷ	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
185.	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
186.	Nguyễn Thị Yến	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
187.	Nguyễn Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	x				
188.	Nguyễn Thu Thuỷ	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
189.	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
190.	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
191.	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
192.	Nguyễn Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
193.	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
194.	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
195.	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
196.	Nguyễn Toàn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
197.	Nguyễn Triều Dương	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
198.	Nguyễn Trịnh Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
199.	Nguyễn Trọng Quang	Nam		Thạc sĩ	Thể dục	x				
200.	Nguyễn Trường Giang	Nam		Đại học	Tiếng Pháp			7380101	Luật	
201.	Nguyễn Tuyết Mai	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
202.	Nguyễn Văn Cừ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
203.	Nguyễn Văn Đợi	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
204.	Nguyễn Văn Hợi	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
205.	Nguyễn Văn Hương	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
206.	Nguyễn Văn Khoa	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng	x				
207.	Nguyễn Văn Luân	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
208.	Nguyễn Văn Năm	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
209.	Nguyễn Văn Phương	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
210.	Nguyễn Văn Quang	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
211.	Nguyễn Văn Thọ	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
212.	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
213.	Nguyễn Việt Khánh Hoà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
214.	Nguyễn Việt Tỷ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
215.	Nhạc Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
216.	Ninh Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
217.	Nông Thành Huy	Nam		Thạc sĩ	Tin học	x				
218.	Nông Thị Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
219.	Phạm Hoài Điệp	Nam		Thạc sĩ	Tin học; Luật học	x				
220.	Phạm Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
221.	Phạm Minh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
222.	Phạm Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
223.	Phạm Ngọc Bách	Nam		Thạc sĩ	Thế dục	x				
224.	Phạm Nguyệt Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
225.	Phạm Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
226.	Phạm Quý Đạt	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
227.	Phạm Tài Tuệ	Nam		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
228.	Phạm Thái Huynh	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm chính trị	x				
229.	Phạm Thanh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380109	Luật Thương mại quốc tế
230.	Phạm Thị Ánh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
231.	Phạm Thị Bắc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
232.	Phạm Thị Giang Thu	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
233.	Phạm Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
234.	Phạm Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
235.	Phạm Thị Mai Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
236.	Phạm Thị Phương Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Nga-Trung			7380101	Luật	
237.	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
238.	Phạm Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
239.	Phạm Văn Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Tin học	x			7380101	Luật
240.	Phạm Văn Tuyết	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
241.	Phạm Vĩnh Hà	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
242.	Phan Kiều Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
243.	Phan Thanh Dương	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
244.	Phan Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
245.	Phan Thị Luyện	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học	x				
246.	Phan Thị Thanh Mai	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
247.	Phí Thị Thanh Tuyền	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
248.	Phí Văn Định	Nam		Đại học	Tin học	x				
249.	Phùng Trung Tập	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
250.	Tạ Quang Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
251.	Tào Thị Huệ	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
252.	Thái Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
253.	Thái Vĩnh Thắng	Nam	GS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
254.	Tô Văn Hoà	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
255.	Tổng Đức Duy	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
256.	Trần Anh Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
257.	Trần Danh Phú	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
258.	Trần Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
259.	Trần Kim Liễu	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
260.	Trần Minh Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
261.	Trần Ngọc Định	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
262.	Trần Ngọc Dũng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
263.	Trần Ngọc Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
264.	Trần Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc tế	
265.	Trần Phương Tâm An	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
266.	Trần Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
267.	Trần Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
268.	Trần Quốc Toàn	Nam		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
269.	Trần Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
270.	Trần Thái Dương	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
271.	Trần Thị Bảo Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
272.	Trần Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
273.	Trần Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
274.	Trần Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
275.	Trần Thị Hồng Thuý	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x				
276.	Trần Thị Huệ	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
277.	Trần Thị Kiều Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
278.	Trần Thị Liên	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
279.	Trần Thị Phương Liên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
280.	Trần Thị Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
281.	Trần Thị Quyên A	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
282.	Trần Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
283.	Trần Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	x				
284.	Trần Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380101	Luật	
285.	Trần Thị Thương	Nữ		Đại học	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
286.	Trần Thị Thuý Lâm	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
287.	Trần Thu Yên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học			7380109	Luật Thương mại quốc	

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
										tế
288.	Trần Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
289.	Trần Trọng Đại	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
290.	Trần Vũ Hải	Nam		Tiến sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
291.	Trịnh Thị Phương Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	x				
292.	Trịnh Văn Tài	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
293.	Trương Quang Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380109	Luật Thương mại quốc tế
294.	Trương Quang Vinh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
295.	Trương Thị Thuý	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380109	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
	Bình									Thương mại quốc tế
296.	Vũ Gia Lâm	Nam		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
297.	Vũ Hải Anh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
298.	Vũ Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
299.	Vũ Ngọc Dương	Nam		Thạc sĩ	Luật học				7380101	Luật
300.	Vũ Phương Đông	Nam		Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
301.	Vũ Thị Duyên Thủy	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
302.	Vũ Thị Hải Yến	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật
303.	Vũ Thị Hoà Như	Nữ		Thạc sĩ	Luật học				7380107	Luật Kinh tế
304.	Vũ Thị Lan Anh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học				7380101	Luật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
305.	Vũ Thị Phương Lan	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
306.	Vũ Thị Việt Anh	Nữ		Đại học	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
307.	Vũ Thuỳ Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung			7380101	Luật	
308.	Vũ Văn Cường	Nam		Tiến sĩ	Luật học			7380107	Luật Kinh tế	
309.	Vũ Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
310.	Vũ Xuân Thuấn	Nam		Thạc sĩ	Thể dục	x				
311.	Vương Thanh Thuý	Nữ		Tiến sĩ	Luật học			7380101	Luật	
Tổng số giảng viên toàn trường		311								

Phụ lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1.	Hà Công Anh Bảo	Nam		Tiến sĩ	Luật, Kinh tế		7380101	Luật		
2.	Andrew Llewellyn Terry	Nam	GS	Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
3.	Bá Minh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
4.	Bạch Quốc An	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
5.	Bạch Thị Hoàng Yên	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7380101	Luật		
6.	Bùi Đức Giang	Nam		Tiến sĩ	Luật tư		7380101	Luật		
7.	Bùi Hải Thiêm	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
8.	Bùi Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
9.	Cao Kim Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
10.	Đàm Thị Diễm Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học (Luật Kinh tế)		7380101	Luật		
11.	Đặng Thị Thơm	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
12.	Đặng Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Luật học, tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
13.	Đặng Vũ Huân	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
14.	Đặng Vũ Huân	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
15.	Đào Gia Phúc	Nam		Tiến sĩ	Luật thương mại quốc tế		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
16.	Đào Ngọc Chuyên	Nam		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
17.	Đào Ngọc Lý	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
18.	Đinh Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
19.	Đinh Đồng Vang	Nam		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự		7380101	Luật		
20.	Đinh Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học (Luật Kinh tế)		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
21.	Đình Văn Thanh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
22.	Đỗ Đức Hồng Hà	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
23.	Đỗ Giang Nam	Nam		Tiến sĩ	Luật tư		7380101	Luật		
24.	Đỗ Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
25.	Đỗ Như Kim	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x				
26.	Đỗ Sơn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
27.	Đỗ Thị Phi Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
28.	Đoàn Thành Nhân	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
29.	Đoàn Thị Bạch Liên	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		
30.	Đồng Ngọc Ba	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
31.	Dương Quang Hà	Nam		Thạc sĩ	Luật Hình sự		7380101	Luật		
32.	Dương Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lí học		7380101	Luật		
33.	Hà Công Anh Bảo	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh - Luật		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
34.	Hà Công Anh Bảo	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý		7380101	Luật		
35.	Hà Thị Nguyệt Thu	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
36.	Hoàng Lan Phương	Nữ		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
37.	Hoàng Minh Thái	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
38.	Hoàng Ngọc Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự		7380101	Luật		
39.	Hoàng Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự		7380101	Luật		
40.	Hoàng Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật hình sự, Tội phạm học		7380101	Luật		
41.	Hoàng Văn Nghĩa	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
42.	Khuất Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
43.	Khuất Vũ Hữu Trung	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
44.	Lại Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
45.	Lê Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
46.	Lê Hồng Sơn	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
47.	Lê Kim Giang	Nữ		Tiến sĩ	Luật (Luật Kinh tế)		7380101	Luật		
48.	Lê Minh Tâm	Nam	GS	Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật		
49.	Lê Thái Phương	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
50.	Lê Thị Lợi	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
51.	Lê Thị Thu	Nữ		Đại học	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
52.	Lê Thị Thu Thủy	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
53.	Lê Văn Long	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
54.	Lê Văn Trung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
55.	Lê Xuân Lộc	Nam		Tiến sĩ	Luật Sở hữu trí tuệ		7380101	Luật		
56.	Lương Bá Hùng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
57.	Lưu Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Luật Hiến pháp		7380101	Luật		
58.	Mai Hữu Đức	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế và thương mại quốc		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					tế					
59.	Mai Thị Tình	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7380101	Luật		
60.	Mai Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
61.	Ngô Cẩm Bình	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7380101	Luật		
62.	Ngô Quốc Chiến	Nam		Tiến sĩ	Luật kinh doanh quốc tế		7380101	Luật		
63.	Ngô Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
64.	Nguyễn An Na	Nữ		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự		7380101	Luật		
65.	Nguyễn Bích Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Luật học,		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					Luật Dân sự					
66.	Nguyễn Chí Thiện	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		
67.	Nguyễn Công Bình	Nam		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
68.	Nguyễn Đăng Thắng	Nam		Tiến sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
69.	Nguyễn Đăng Vũ Long	Nam		Đại học	Phiên dịch, Biên phiên dịch tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
70.	Nguyễn Đình Phong	Nam		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					sự					
71.	Nguyễn Đức Hữu	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học	x				
72.	Nguyễn Duy Hùng	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
73.	Nguyễn Duy Khoa	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
74.	Nguyễn Duy Tiến	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		
75.	Nguyễn Hải An	Nam		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
76.	Nguyễn Hải Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
77.	Nguyễn Hoài Nam	Nam		Tiến sĩ	Hình sự- Tố tụng HS		7380101	Luật		
78.	Nguyễn Hồng Hải	Nam		Thạc sĩ	Luật Dân		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					sự và Tổ tụng dân sự					
79.	Nguyễn Hồng Thao	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
80.	Nguyễn Hữu Phú	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
81.	Nguyễn Mạnh Hà	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		
82.	Nguyễn Minh Thu	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
83.	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
84.	Nguyễn Ngọc Khiêm	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
85.	Nguyễn Phúc Thành	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		
86.	Nguyễn Quang Hương Trà	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự		7380101	Luật		
87.	Nguyễn Quang Thái	Nam		Tiến sĩ	Lý luận lịch sử NN&PL		7380101	Luật		
88.	Nguyễn Quỳnh Hoa	Nam		Thạc sĩ	Quản lý chất thải, Năng lượng tái tạo		7380101	Luật		
89.	Nguyễn Quỳnh Liên	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
90.	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Luật Quốc tế		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
91.	Nguyễn Thanh Bình	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
92.	Nguyễn Thị Hồi	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
93.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
94.	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự		7380101	Luật		
95.	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
96.	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
97.	Nguyễn Thị Kim Chung	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
98.	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
99.	Nguyễn Thị Linh Yên	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
100.	Nguyễn Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
101.	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		
102.	Nguyễn Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
103.	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
104.	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
105.	Nguyễn Thị Việt Lê	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
106.	Nguyễn Thùy Trang	Nam		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng Dân sự		7380101	Luật		
107.	Nguyễn Thùy Trang	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
108.	Nguyễn Tiến Đức	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
109.	Nguyễn Tiến Vinh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
110.	Nguyễn Trác Trung	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
111.	Nguyễn Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Luật, Tài		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					chính ngân hàng					
112.	Nguyễn Văn Nghi	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
113.	Nguyễn Vân Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
114.	Nguyễn Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật		
115.	Nguyễn Xuân Sơn	Nam		Tiến sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
116.	Nông Quốc Bình	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật		7380101	Luật		
117.	Phạm Duy Khương	Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh doanh quốc tế		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
118.	Phạm Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
119.	Phạm Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Luật Thương		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					mại và Đầu tư quốc tế					
120.	Phạm Minh Quốc	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
121.	Phạm Quý Ty	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
122.	Phạm Thái Việt	Nam	PGS	Tiến sĩ	Triết học	x				
123.	Phạm Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
124.	Phạm Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
125.	Phạm Thị Thanh Nga	Nam		Thạc sĩ	Luật		7380101	Luật		
126.	Phạm Văn Báu	Nam		Thạc sĩ	Luật hình sự		7380101	Luật		
127.	Phạm Văn Tuyển	Nam		Tiến sĩ	Hình sự-		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					Tổ tụng HS					
128.	Phan Công Luận	Nam		Thạc sĩ	Tâm lí học		7380101	Luật		
129.	Phan Quốc Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật		
130.	Phan Thị Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		7220201	Ngôn ngữ Anh		
131.	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
132.	Phan Vũ	Nam		Thạc sĩ	Luật chất lượng cao		7220201	Ngôn ngữ Anh		
133.	Quách Thúy Quỳnh	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
134.	Trần Chí Thành	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
135.	Trần Đức Thìn	Nam		Thạc sĩ	Luật hình sự		7380101	Luật		
136.	Trần Hữu Duy Minh	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
137.	Trần Lê Duy	Nam		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
138.	Trần Lê Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự, Tư pháp quốc tế		7380101	Luật		
139.	Trần Mạnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và Kinh doanh quốc tế		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
140.	Trần Ngọc Dương	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		7380101	Luật		
141.	Trần Nguyễn Thị Tâm Đan	Nữ		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng dân sự		7380101	Luật		
142.	Trần Thị Liên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
143.	Trần Thị Mai Loan	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
144.	Trần Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Luật Thương mại		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
145.	Trần Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
146.	Trần Thị Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lí học		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
147.	Trần Thị Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
148.	Trần Thị Vượng	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật		
149.	Trần Trọng Thắng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
150.	Trần Tuấn Phong	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
151.	Trần Văn Dũng	Nam		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
152.	Trần Văn Hải	Nam	PGS	Tiến sĩ	Luật Hành chính, Luật Dân sự		7380101	Luật		
153.	Trịnh Hải Yên	Nam		Tiến sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
154.	Trịnh Thị Thúy Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
					Pháp					
155.	Võ Lê Nam	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
156.	Võ Ngọc Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Luật quốc tế		7380101	Luật		
157.	Võ Văn Hà	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x				
158.	Vũ Đặng Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế		
159.	Vũ Đặng Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Luật Kinh tế		7380109	Luật Thương mại Quốc tế		
160.	Vũ Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x				
161.	Vũ Thanh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Luật học (Luật Kinh tế)		7380101	Luật		

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp(bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
162.	Vũ Thị Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380101	Luật		
163.	Vũ Thị Lan Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật Dân sự và Tổ tụng dân sự		7380101	Luật		
164.	Vũ Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh		
	Tổng số giảng viên toàn trường	164								